

BIỂU TỔNG HỢP

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Báo cáo số: 4931/BC-SYT ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Sở Y tế)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	TTYT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cả giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Thành phố Vinh	784.984	1.260.406	2.527.438	3334653	4.441.476	12.348.956	
2	Thị xã Cửa Lò	147.730	280.016	386.802	506.142	0	1.320.690	
3	Nam Đàn	1.233.546	1.245.861	1.537.290	1.992.354	2.194.272	8.203.323	
4	Hung Nguyên	934.728	1.015.308	1.249.668	1.531.431	1.804.500	6.535.635	
5	Nghi Lộc	1.886.244	1.937.949	2.390.238	3.059.442	2.977.425	12.251.298	
6	Đô Lương	1.531.020	1.531.020	1.884.420	2.465.820	2.742.840	10.155.120	
7	Diễn Châu	2.418.575	2.728.806	3.949.374	4.140.726	4.139.523	17.377.004	
8	Yên Thành	2.715.546	2.715.546	3.317.334	4.788.720	4.730.196	18.267.342	
9	Quỳnh Lưu	2.809.193	2.715.765	3.336.024	4.338.972	4.827.240	18.027.193	
10	Hoàng Mai	797.742	797.742	981.882	1.205.434	1.429.164	5.211.964	
11	Thái Hòa	572.118	572.118	704.178	1.278.000	1.024.956	4.151.370	
12	Thanh Chương	2.209.216	1.932.060	2.367.300	3.065.961	3.437.193	13.011.730	
13	Anh Sơn	1.184.526	1.184.041	1.309.636	2.024.505	2.262.456	7.965.164	
14	Tân Kỳ	1.260.937	1.202.895	1.291.251	1.938.690	2.156.580	7.850.353	
15	Nghĩa Đàn	1.583.166	1.524.257	1.625.121	2.390.248	2.672.280	9.795.072	
16	Quỳ Hợp	2.123.418	2.153.532	2.551.572	3259158	3655800	13.743.480	
17	Quỳ Châu	934.344	912.888	1.069.128	1418040	1583280	5.917.680	
18	Quế Phong	1.195.370	1.160.778	1.342.584	1910880	1623492	7.233.104	
19	Con Cuông	1.153.834	1.045.634	1.121.652	1574598	1728192	6.623.910	
20	Tương Dương	1.404.234	1.373.862	1.567.122	2265120	2079432	8.689.770	
21	Kỳ Sơn	2.179.182	2.179.182	2.534.442	3592440	3762540	14.247.786	

	Tổng cộng	31.059.650	31.469.664	39.044.456	52.081.333	55.272.837	208.927.940	
--	------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	--------------------	--



TỔNG HỢP NĂM 2021

Chính sách chi trả đối với cộng tác viên dân số khối, nhân viên y tế xóm, bản theo NQ 15/2020/NQ-HĐND

(Kèm theo Báo cáo số: 493/BC-SYT ngày 21/8/2026 của Sở Y tế)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	TTYT	CTV dân số khối, cộng tác y tế tại khối				Nhân viên y tế xóm, bản kiêm nhiệm công tác dân số tại các xóm, bản								Hỗ trợ thêm				Tổng kinh phí chi trả
		Số người	Mức Phụ cấp 0,35/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức Phụ cấp 0,35/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức Phụ cấp 0,55/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức hỗ trợ (150 ngàn)	Số tháng	Thành tiền	
1	2	3	4=0,35	5	6 = 3x4x5x1.490	7	8=0,35	9	10 = 7x8x9x1.490	11	12=0,55	13	14 = 11*12*13*1.490	15=3+7+1 1	16=150	17	18=15x16x17	19=6+10+14+18
1	Thành phố Vinh																	
	Tháng 1+2					93	0,35	2	96.999					93	150	2	27.900	124.899
	Tháng 3					96	0,35	1	50.064					96	150	1	14.400	64.464
	Tháng 4+5+6+7					97	0,35	4	202.342					97	150	4	58.200	260.542
	Tháng 8+9+10+11					100	0,35	4	208.600					100	150	4	60.000	268.600
	Tháng 12					99	0,35	1	51.629					99	150	1	14.850	66.479
	Cửa Lò					5	0,35	12	31.290					5	150	12	9.000	40.290
	Cửa Lò					24	0,35	5	62.580					24	150	5	18.000	80.580
	Cửa Lò					10	0,35	4	20.860					10	150	4	6.000	26.860
3	Nam Đàn					151	0,35	7	551.226					151	150	7	158.550	709.776
	Nam Đàn					156	0,35	5	406.770					156	150	5	117.000	523.770
4	Hưng Nguyên					116	0,35	12	725.928					116	150	12	208.800	934.728
5	Nghi Lộc					228	0,35	4	475.608					228	150	4	136.800	612.408
	Nghi Lộc					236	0,35	2	246.148					236	150	2	70.800	316.948
	Nghi Lộc					237	0,35	3	370.787					237	150	3	106.650	477.437
	Nghi Lộc					238	0,35	3	372.351				-	238	150	3	107.100	479.451

6	Đô Lương	7	0,35	12	43.806	183	0,35	12	1.145.214				-	190	150	12	342.000	1.531.020
7	Diễn Châu				-	247	0,35	6	772.863	39	0,55	6	191.763	286	150	6	257.400	1.222.026
	Diễn Châu				-	262	0,35	4	546.532	24	0,55	4	78.672	286	150	4	171.600	796.804
	Diễn Châu					263	0,35	2	274.309	24	0,55	2	39.336	287	150	2	86.100	399.745
8	Yên Thành	4	0,35	12	25.032	333	0,35	12	2.083.914				-	337	150	12	606.600	2.715.546
9	Quỳnh Lưu	9	0,35	12	56.322	269	0,35	12	1.683.402	59	0,55	5	241.753	337	150	12	606.600	2.588.077
	Quỳnh Lưu				-	59	0,35	7	215.380	1	0,55	7	5.737				-	221.116
10	Hoàng Mai	49	0,35	12	306.642	50	0,35	12	312.900	-	-	-		99	150	12	178.200	797.742
11	Thái Hòa	31	0,35	12	193.998	40	0,35	12	250.320	-				71	150	12	127.800	572.118
12	Thanh Chương	7	0,35	4	14.602	108	0,35	7	394.254	111	0,55	8	727.716	228	150	8	273.600	1.410.172
	Thanh Chương				-	109	0,35	2	113.687	112	0,55	1	91.784	229	150	1	34.350	239.821
	Thanh Chương				-	110	0,35	3	172.095	115	0,55	3	282.728	232	150	3	104.400	559.223
13	Anh Sơn				-	136	0,35	12	851.088	7	0,55	12	68.838	147	150	12	264.600	1.184.526
	Tân Kỳ	6	0,35	5	15.645	83	0,35	5	216.423	58	0,55	5	237.655	151	150	12	271.800	741.523
	Tân Kỳ				-	142	0,35	1	74.053				-				-	74.053
	Tân Kỳ				-	142	0,35	5	370.265				-				-	370.265
	Tân Kỳ					144	0,35	1	75.096				-				-	75.096
15	Nghĩa Đàn					71	0,35	2	74.053	110	0,55	2,0	180.290					254.343
	Nghĩa Đàn					71	0,35	3	111.080	111	0,55	3,0	272.894	182	150	3	81.900	465.873
	Nghĩa Đàn					183	0,35	6	572.607	6	0,55	6,0	29.502	189	150	6	170.100	772.209
	Nghĩa Đàn					174	0,35	1	90.741									90.741
16	Quỳ Hợp	16	0,35	10	83.440	78	0,35	6	244.062	120	0,55	4	393.360	214	150	4	128.400	849.262
	Quỳ Hợp	15	0,35	1	7.823	68	0,35	3	106.386	121	0,55	4	396.638	211	150	1	31.650	542.497
	Quỳ Hợp	13	0,35	1	6.780	69	0,35	3	107.951	122	0,55	2	199.958	212	150	2	63.600	378.288
	Quỳ Hợp				-				-	119	0,55	1	97.521	213	150	4	127.800	225.321
	Quỳ Hợp				-				-	118	0,55	1	96.701	209	150	1	31.350	128.051
17	Quỳ Châu T1-6	6	0,35	6	18.774	-	0,35	6	-	78	0,55	6	383.526	84	150	6	75.600	477.900
	Quỳ Châu T7-12	6	0,35	6	18.774	12	0,35	6	37.548	66	0,55	6	324.522	84	150	6	75.600	456.444
18	Quế Phong				-	8	0,35	12	50.064	89	0,55	12	875.226	107	150	12	192.600	1.117.890
	Quế Phong				-	10	0,35	7	36.505	10	0,55	5	40.975					77.480
	Con Cuông					13	0,35	1	6.780	102	0,55	1	83.589	115	150	1	17.250	107.619

19	Con Cuông					12	0,35	2	12.516	101	0,55	2	165.539	113	150	2	33.900	211.955
	Con Cuông					12	0,35	1	6.258	102	0,55	1	83.589	114	150	1	17.100	106.947
	Con Cuông					13	0,35	1	6.780	99	0,55	1	81.131	112	150	1	16.800	104.710
	Con Cuông					13	0,35	1	6.780	98	0,55	1	80.311	111	150	1	16.650	103.741
	Con Cuông					15	0,35	4	31.290	79	0,55	4	258.962	94	150	4	56.400	346.652
	Con Cuông					19	0,35	1	9.909	77	0,55	1	63.102	96	150	1	14.400	87.410
	Con Cuông					18	0,35	1	9.387	75	0,55	1	61.463	93	150	1	13.950	84.800
20	Tương Dương	4	0,35	12	25.032	23	0,35	12	143.934	102	0,55	12	1.003.068	129	150	12	232.200	1.404.234
21	Kỳ Sơn				-	12	0,35	12	75.096	179	0,55	12	1.760.286	191	150	12	343.800	2.179.182
Tổng cộng					816.669				15.164.699				8.898.131				6.180.150	31.059.650

TỔNG HỢP NĂM 2022
Canh sách chi trả đối với cộng tác viên dân số khối, nhân viên y tế xóm, bản theoNQ 15/2020/NQ-HĐND
4931
SỞ Y TẾ
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày 21/8 /2026 của Sở Y tế)

DVT: Nghìn đồng

TT	TTYT	CTV dân số khối kiêm nhiệm y tế tại khối				Nhân viên y tế xóm, bản kiêm nhiệm công tác dân số tại các xóm, bản								Hỗ trợ thêm				Tổng kinh phí chi trả
		Số người	Mức Phụ cấp 0,35/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức Phụ cấp 0,35/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức Phụ cấp 0,55/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức hỗ trợ (150 ngàn)	Số tháng	Thành tiền	
1	2	3	4=0,35	5	6 = 3x4x5x1.490	7	8=0,35	9	10 = 7x8x9x1.490	11	12=0,55	13	14 = 11*12*13*1.490	15=3+7+11	16=150	17	18=15x16x17	19=6+10+14+18
1	Thành phố Vinh																	
	Tháng 1	98	0,35	1	51.107	24	0,35	1	12.516					122	150	1	18.300	81.923
	Tháng 2	98	0,35	1	51.107	30	0,35	1	15.645					128	150	1	19.200	85.952
	Tháng 3+4	99	0,35	2	103.257	30	0,35	2	31.290					129	150	2	38.700	173.247
	Tháng 5	100	0,35	1	52.150	35	0,35	1	18.253					135	150	1	20.250	90.653
	Tháng 6	99	0,35	1	51.629	39	0,35	1	20.339					138	150	1	20.700	92.667
	Tháng 7	99	0,35	1	51.629	47	0,35	1	24.511					146	150	1	21.900	98.039
	Tháng 8+ 9	99	0,35	2	103.257	49	0,35	2	51.107					148	150	2	44.400	198.764
	Tháng 10	99	0,35	1	51.629	52	0,35	1	27.118					151	150	1	22.650	101.397
	Tháng 11	107	0,35	1	55.801	144	0,35	1	75.096					251	150	1	37.650	168.547
	Tháng 12	107	0,35	1	55.801	145	0,35	1	75.618					252	150	1	37.800	169.218
	Cửa Lò					30	0,35	12	187.740					30	150	12	54.000	241.740
	Cửa Lò					5	0,35	9	23.468					5	150	9	6.750	30.218
	Cửa Lò					4	0,35	3	6.258					4	150	3	1.800	8.058
3	Nam Đàn					155	0,35	6	484.995					155	150	6	139.500	624.495
	Nam Đàn					154	0,35	6	481.866					155	150	6	139.500	621.366
4	Hưng Nguyên					126	0,35	12	788.508					126	150	12	226.800	1.015.308

5	Nghi Lộc					240	0,35	7	876.120					240	150	7,0	252.000	1.128.120
	Nghi Lộc					241	0,35	4	502.726					241	150	4,0	144.600	647.326
	Nghi Lộc					242	0,35	1	126.203					242	150	1,0	36.300	162.503
6	Đô Lương	7	0,35	12	43.806	183	0,35	12	1.145.214					190	150	12	342.000	1.531.020
7	Diễn Châu					263	0,35	2	274.309	24	0,55	2	39.336	287	150	6	258.300	571.945
	Diễn Châu					287	0,35	1	149.671					287	150	6	258.300	407.971
	Diễn Châu					286	0,35	10	1.491.490					286	150	6	257.400	1.748.890
8	Yên Thành	4	0,35	12	25.032	333	0,35	12	2.083.914				-	337	150	12	606.600	2.715.546
9	Quỳnh Lưu	9	0,35	12	56.322	326	0,35	12	2.040.108	1	0,55	12	9.834	336	150	12	604.800	2.711.064
	Quỳnh Lưu					1	0,35	7	3.651				-	1	150	7	1.050	4.701
10	Hoàng Mai	49	0,35	12	306.642	50	0,35	12	312.900	-		-	-	99	150	12	178.200	797.742
11	Thái Hòa	31	0,35	12	193.998	40	0,35	12	250.320				-	71	150	12	127.800	572.118
12	Thanh Chương	7	0,35	12	43.806	214	0,35	12	1.339.212	13	0,55	12	127.842	234	150	12	421.200	1.932.060
13	Anh Sơn				-	135	0,35	1	70.403	7	0,55	12	68.838	142	150	1,0	21.300	160.541
	Anh Sơn					136	0,35	5	354.620				-	143	150	5,0	107.250	461.870
	Anh Sơn					137	0,35	2	142.891					144	150	2,0	43.200	186.091
	Anh Sơn					138	0,35	3	215.901					145	150	3,0	65.250	281.151
	Anh Sơn					139	0,35	1,0	72.489					146	150	1,0	21.900	94.389
	Tân Kỳ	6	0,35	12	37.548	143	0,35	3	223.724	1	0,55	9	7.376	151	150	8	181.200	449.847
	Tân Kỳ				-	142	0,35	5	370.265				-	150	150	2	45.000	415.265
	Tân Kỳ				-	141	0,35	2	147.063				-	149	150	2	44.700	191.763
	Tân Kỳ				-	140	0,35	2	146.020				-					146.020
15	Nghĩa Đàn	7	0,35	12	43.806	173	0,35	7,0	631.537	9	0,55	12	88.506	189	150	7,0	198.450	962.299
	Nghĩa Đàn					172	0,35	1,0	89.698					188	150	1,0	28.200	117.898
	Nghĩa Đàn					161	0,35	3,0	251.885					177	150	3,0	79.650	331.535
	Nghĩa Đàn					164	0,35	1,0	85.526					180	150	1,0	27.000	112.526
16	Quỳ Hợp	16	0,35	12	100.128	78	0,35	12,0	488.124	120	0,55	12	1.180.080	214	150	12	385.200	2.153.532
17	Quỳ Châu	6	0,35	12	37.548	12	0,35	12,0	75.096	66	0,55	12	649.044	84	150	12	151.200	912.888
18	Quế Phong		0,35		-	17	0,35	12,0	106.386	88	0,55	12	865.392	105	150	12	189.000	1.160.778
	Con Cuông				-	18	0,35	1,0	9.387	77	0,55	1	63.102	95	150	1	14.250	86.739

19	Con Cuông				-	18	0,35	2,0	18.774	78	0,55	2	127.842	96	150	2	28.800	175.416
	Con Cuông				-	18	0,35	3,0	28.161	80	0,55	3	196.680	98	150	3	44.100	268.941
	Con Cuông				-	17	0,35	2,0	17.731	76	0,55	2	124.564	93	150	2	27.900	170.195
	Con Cuông				-	17	0,35	1,0	8.866	77	0,55	1	63.102	94	150	1	14.100	86.067
	Con Cuông					18	0,35	2,0	18.774	76	0,55	2	124.564	94	150	2	28.200	171.538
	Con Cuông					18	0,35	1,0	9.387	77	0,55	1	63.102	95	150	1	14.250	86.739
20	Tương Dương	4	0,35	12	25.032	38	0,35	12,0	237.804	89	0,55	12	875.226	131	150	12	235.800	1.373.862
21	Kỳ Sơn					12	0,35	12	75.096	179	0,55	12	1.760.286	191	150	12	343.800	2.179.182
Tổng cộng					1.541.033				16.815.768				6.434.714				6.678.150	31.469.664



TỔNG HỢP NĂM 2023
Chỉnh sách chi trả đối với công tác viên dân số khối, nhân viên y tế xóm, bản theo NQ 15/2020/NQ-HĐND
4931
21
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày /8 /2026 của Sở Y tế)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	TTYT	CTV dân số khối kiêm nhiệm công tác y tế tại khối				Nhân viên y tế xóm, bản kiêm nhiệm công tác dân số tại các xóm, bản								Hỗ trợ thêm				Truy lĩnh do lương tối thiểu tăng từ 1490 lên 1800	Tổng kinh phí chi trả
		Số người	Mức Phụ cấp 0,35/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức Phụ cấp 0,35/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức Phụ cấp 0,55/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức hỗ trợ (150 ngàn)	Số tháng	Thành tiền		
1	2	3	4=0,35	5	6 = 3x4x5x1.490	7	8=0,35	9	10 = 7x8x9x1.490	11	12=0,55	13	14 = 11*12*13*1.490	15=3+7+11	16=150	17	18=15x16x17	19,0	20 = 6+10+14+18+19
1	Thành phố Vinh																		
	Tháng 1+2	105	0,35	2	109.515	144,0	0,35	2	150.192					249	150	2	74.700		334.407
	Tháng 3+4+5	104	0,35	3	162.708	148,0	0,35	3	231.546					252	150	3	113.400		507.654
	Tháng 6	106	0,35	1	55.279	150,0	0,35	1	78.225					256	150	1	38.400		171.904
	Tháng 7+8+9+10	107	0,35	4	223.202	150,0	0,35	4	312.900					257	150	4	154.200	318.680	1.008.982
	Tháng 11+12	105	0,35	2	109.515	152,0	0,35	2	158.536					257	150	2	77.100	159.340	504.491
2	Cửa Lò				-	39,0	0,35	12	244.062					39	150	12	70.200	72.540	386.802
3	Nam Đàn				-	155,0	0,35	12	969.990					155	150	12	279.000	288.300	1.537.290
4	Hung Nguyên				-	126,0	0,35	12	788.508					126	150	12	226.800	234.360	1.249.668
5	Nghi Lộc				-	241,0	0,35	12	1.508.178					241	150	12	433.800	448.260	2.390.238
6	Đô Lương	7	0,35	12	43.806	183,0	0,35	12	1.145.214					190	150	12	342.000	353.400	1.884.420
7	Diễn Châu				-	286,0	0,35	6	894.894					286	150	6	729.300	257.400	1.881.594
	Diễn Châu				-	286,0	0,35	6	1.081.080					286	150	6	729.300	257.400	2.067.780
8	Yên Thành	4	0,35	12	25.032	333,0	0,35	12	2.083.914					337	150	12	606.600	626.820	3.342.366
9	Quỳnh Lưu	9	0,35	12	56.322	326,0	0,35	12	2.040.108	1	0,55	12	9.834	336	150	12	604.800	624.960	3.336.024
10	Hoàng Mai	49	0,35	12	306.642	50,0	0,35	12	312.900	-	-	-		99	150	12	178.200	184.140	981.882

11	Thái Hòa	31	0,35	12	193.998	40,0	0,35	12	250.320	-				71	150	12	127.800	132.060	704.178
12	Thanh Chương	7	0,35	12	43.806	214,0	0,35	12	1.339.212	13	0,55	12	127.842	234	150	12	421.200	435.240	2.367.300
13	Anh Sơn	2	0,35	10	10.430	137,0	0,35	3	214.337	7	0,55	12	68.838	146	150	3	65.700	98.735	458.040
	Anh Sơn	3	0,35	2	3.129	138,0	0,35	7	503.769				-	147	150	6	132.300		639.198
	Anh Sơn				-	139,0	0,35	1	72.489				-	148	150	2	44.400		116.889
	Anh Sơn				-	140,0	0,35	1	73.010				-	150	150	1	22.500		95.510
14	Tân Kỳ	6	0,35	12	37.548	140,0	0,35	8	584.080	1	0,55	12	9.834	149	150	10	223.500	96.720	951.682
	Tân Kỳ					141,0	0,35	2	147.063				-	148	150	2	44.400		191.463
	Tân Kỳ					142,0	0,35	2	148.106				-						148.106
15	Nghĩa Dân	7	0,35	12	43.806	164,0	0,35	1,00	85.526	9	0,55	12	88.506	180	150	1,00	27.000	123.023	367.861
	Nghĩa Dân				-	163,0	0,35	1,0	85.005				-	179	150	1,0	26.850	-	111.855
	Nghĩa Dân				-	165,0	0,35	1,0	86.048					181	150	1,0	27.150	-	113.198
	Nghĩa Dân				-	166,0	0,35	3,0	259.707					182	150	3,0	81.900	-	341.607
	Nghĩa Dân					167,0	0,35	3,0	261.272					183	150	3,0	82.350		343.622
	Nghĩa Dân					168,0	0,35	1,0	87.612					184	150	1,0	27.600		115.212
	Nghĩa Dân					169,0	0,35	2,0	176.267					185	150	2,0	55.500		231.767
16	Quỳ Hợp	16	0,35	12	100.128	78,0	0,35	12	488.124	120	0,55	12	1.180.080	214	150	12	385.200	174.840	2.328.372
	Quỳ Hợp				-		0,35		-				-				-	223.200	223.200
17	Quỳ Châu	6	0,35	12	37.548	12,0	0,35	12	75.096	66	0,55	12	649.044	84	150	12	151.200	156.240	1.069.128
18	Quế Phong				-	17,0	0,35	12	106.386	87	0,55	12	855.558	104	150	12	187.200	193.440	1.342.584
19	Con Cuông	-	0,35	-	-	18,0	0,35	5	46.935	77	0,55	5	315.508	95	150	5	71.250	88.772	1.121.652
	Con Cuông		0,35	-	-	18,0	0,35	1	9.387	76	0,55	1	62.282	94	150	1	14.100		
	Con Cuông		0,35	-	-	17,0	0,35	3	26.597	77	0,55	3	189.305	94	150	3	42.300		
	Con Cuông		0,35	-	-	16,0	0,35	2	16.688	77	0,55	2	126.203	93	150	2	27.900		
	Con Cuông		0,35	-	-	16,0	0,35	1	8.344	76	0,55	1	62.282	92	150	1	13.800		
20	Tương Dương	4	0,35	12	25.032	37,0	0,35	12	231.546	86	0,55	12	845.724	127	150	12	228.600	236.220	1.567.122
21	Kỳ Sơn					12	0,35	12	75.096	179	0,55	12	1.760.286	191	150	12	343.800	355.260	2.534.442
Tổng cộng					1.587.446				17.458.266				6.351.125				7.533.300	6.139.350	39.069.488

TT	TTYT	Nhân viên y tế thôn, xóm, bản kiêm nhiệm công tác dân số tại các xã khó khăn				Nhân viên y tế thôn, xóm, bản kiêm nhiệm công tác dân số tại các xã còn lại và cộng tác viên dân số khối kiêm nhiệm công tác y tế tại các Phường, thị trấn				Hỗ trợ thêm				Truy lĩnh do lương tối thiểu tăng từ 1800 lên 2340	Tổng kinh phí chi trả
		Số người	Mức Phụ cấp 0,65/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng (6)	Thành tiền	Số người	Mức Phụ cấp 0,45/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức hỗ trợ (150 ngàn)	Số tháng	Thành tiền		
1	2	3	4=0,35	5	6 = 3x4x5x1.800	7	8=0,45	9	10 = 7x8x9x1.800	11=3+7	12=150	13	14=11x12x13	15,0	16 = 6+10+14+15
1	Thành phố Vinh														
	Tháng 1+2					256	0,45	2	414.720	256	150	2	76.800		491.520
	Tháng 3+4+5					254	0,45	3	617.220	254	150	3	114.300		731.520
	Tháng 6					256	0,45	1	207.360	256	150	1	38.400		245.760
	Tháng 7+8+9					258	0,45	3	626.940	258	150	3	116.100	188.082	931.122
	Tháng 10+11+12					259	0,45	3	629.370	259	150	3	116.550	188.811	934.731
2	Thị xã Cửa Lò					39	0,45	12	379.080	39	150	12	70.200	56.862	506.142
3	Nam Đàn					155	0,45	1	125.550	155	150	1	23.250		148.800
	Nam Đàn					154	0,45	8	997.920	154	150	8	184.800	112.266	1.294.986
	Nam Đàn					152	0,45	3	369.360	152	150	3	68.400	110.808	548.568
4	Hung Nguyên					126	0,45	9	918.540	126	150	9	170.100	41.334	1.129.974
	Hung Nguyên					125	0,45	3	303.750	126	150	3	56.700	41.006	401.456
	Nghi Lộc					234	0,45	3	568.620	234	150	3	105.300	113.724	787.644
	Nghi Lộc					235	0,45	1	190.350	235	150	1	35.250	57.105	282.705

5	Nghi Lộc					236	0,45	6	1.146.960	236	150	6	212.400	114.696	1.474.056
	Nghi Lộc					237	0,45	1	191.970	237	150	1	35.550		227.520
	Nghi Lộc					239	0,45	1	193.590	239	150	1	35.850	58.077	287.517
6	Đô Lương					190	0,45	12	1.846.800	190	150	12	342.000	277.020	2.465.820
7	Diễn Châu					286	0,45	2	463.320	286	150	2	85.800	138.996	688.116
	Diễn Châu					287	0,45	10	2.324.700	287	150	10	430.500	697.410	3.452.610
8	Yên Thành					337	0,45	6	1.637.820	329	150	4	197.400		1.835.220
	Yên Thành					329	0,45	1	266.490	329	150	1	49.350	177.660	493.500
	Yên Thành					328	0,45	5	1.328.400	328	150	5	246.000	885.600	2.460.000
9	Quỳnh Lưu	1	1	12	14.040	333	0,45	12	3.236.760	334	150	12	601.200	486.972	4.338.972
10	Hoàng Mai					99	0,45	12	962.280	99	150	12	178.200	64.954	1.205.434
11	Thái Hòa	-				71	0,45	12	690.120	71	150	12	127.800	460.080	1.278.000
12	Thanh Chương	13	1	12	182.520	216	0,45	3	524.880	233	150	7	244.650		952.050
	Thanh Chương					217	0,45	1	175.770	234	150	5	175.500		351.270
	Thanh Chương					219	0,45	3	532.170					56.376	588.546
	Thanh Chương					220	0,45	5	891.000					283.095	1.174.095
13	Anh Sơn	7	1	12	98.280	145	0,45	2	234.900	152	150	2	45.600	228.825	607.605
	Anh Sơn					146	0,45	6	709.560	153	150	6	137.700		847.260
	Anh Sơn					147	0,45	3	357.210	154	150	3	69.300		426.510
	Anh Sơn					148	0,45	1	119.880	155	150	1	23.250		143.130
14	Tân Kỳ	1	1	12	14.040	148	0,45	12	1.438.560	149	150	12	268.200	217.890	1.938.690
15	Nghĩa Đàn	8	1	12	112.320	173	0,45	12	1.681.560	181	150	12	325.800	270.568	2.390.248
16	Quỳ Hợp	120	1	2	280.800	94	0,45	4	304.560	214	150	2	64.200	75.816	725.376
	Quỳ Hợp	119	1	2	278.460	100	0,45	3	243.000	213	150	3	95.850	95.256	712.566
	Quỳ Hợp	109	1	1	127.530	104	0,45	1	84.240	208	150	2	62.400	75.114	349.284
	Quỳ Hợp	108	1	3	379.080	98	0,45	4	317.520	206	150	1	30.900	48.600	776.100

	Quỳ Hợp	106	1	2	248.040				-	205	150	1	30.750	74.412	353.202
	Quỳ Hợp	107	1	2	250.380				-	207	150	1	31.050		281.430
	Quỳ Hợp				-				-	204	150	2	61.200		61.200
17	Quỳ Châu	66	1	12	926.640	18	0,45	12	174.960	84	150	12	151.200	165.240	1.418.040
18	Quế Phong	87	1	12	1.221.480	17	0,45	12	165.240	104	150	12	187.200	336.960	1.910.880
19	Con Cuông	77	1	2	180.180	16	0,45	2	25.920	93	150	2	27.900	181.278	1.574.598
	Con Cuông	78	1	1	91.260	16	0,45	1	12.960	94	150	1	14.100		
	Con Cuông	77	1	1	90.090	17	0,45	1	13.770	94	150	1	14.100		
	Con Cuông	76	1	3	266.760	17	0,45	3	41.310	93	150	3	41.850		
	Con Cuông	76	1	1	88.920	16	0,45	1	12.960	92	150	1	13.800		
	Con Cuông	75	1	4	351.000	16	0,45	4	51.840	91	150	4	54.600		
20	Tương Dương	87	1	12	1.221.480	41	0,45	12	398.520	128	150	12	230.400	414.720	2.265.120
21	Kỳ Sơn	179	1	12	2.513.160	12	0,45	12	116.640	191	150	12	343.800	618.840	3.592.440
Tổng cộng					8.936.460				29.266.920				6.463.500	7.414.453	52.081.333

TỔNG HỢP NĂM 2025

Chính sách chi trả đối với cộng tác viên dân số khối, nhân viên y tế xóm, bản theo NQ 21/2023/NQ-HĐND

4931

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày **21** /8 /2026 của Sở Y tế)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	TTYT	Nhân viên y tế thôn, xóm, bản kiêm nhiệm công tác dân số tại các xã khó khăn				Nhân viên y tế thôn, xóm, bản kiêm nhiệm công tác dân số tại các xã còn lại và cộng tác viên dân số khối kiêm nhiệm công tác y tế tại các Phường, thị trấn				Hỗ trợ thêm				Tổng kinh phí chi trả
		Số người	Mức Phụ cấp 0,65/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng (6)	Thành tiền	Số người	Mức Phụ cấp 0,45/tháng (tính hệ số lương tối thiểu)	Số tháng	Thành tiền	Số người	Mức hỗ trợ (150 ngàn)	Số tháng	Thành tiền	
1	2	3	4=0,35	5	6 = 3x4x5x2.340	7	8=0,45	9	10 = 7x8x9x2.340	11=3+7	12=150	13	14=11x12x13	15 = 6+10+14
1	Thành phố Vinh													
	Tháng 1					334	0,45	1	351.702	334	150	1	50.100	401.802
	Tháng 2					333	0,45	1	350.649	333	150	1	49.950	400.599
	Tháng 3					329	0,45	1	346.437	329	150	1	49.350	395.787
	Tháng 4					330	0,45	1	347.490	330	150	1	49.500	396.990
	Tháng 5					323	0,45	1	340.119	323	150	1	48.450	388.569
	Tháng 6					322	0,45	1	339.066	322	150	1	48.300	387.366
	Tháng 7					320	0,45	1	336.960	320	150	1	48.000	384.960
	Tháng 8					321	0,45	1	338.013	321	150	1	48.150	386.163
	Tháng 9+10					317	0,45	2	667.602	317	150	2	95.100	762.702
	Tháng 11; 12					223	0,45	2	469.638	223	150	2	66.900	536.538

2	Nam Đàn					152	0,45	12	1.920.672	152	150	12	273.600	2.194.272
3	Hưng Nguyên					125	0,45	12	1.579.500	125	150	12	225.000	1.804.500
4	Nghi Lộc					205	0,45	3	647.595	205	150	3	92.250	739.845
	Nghi Lộc					206	0,45	5	1.084.590	206	150	5	154.500	1.239.090
	Nghi Lộc					207	0,45	2	435.942	207	150	2	62.100	498.042
	Nghi Lộc					208	0,45	2	438.048	208	150	2	62.400	500.448
5	Đô Lương					190	0,45	12	2.400.840	190	150	12	342.000	2.742.840
6	Diễn Châu					286	0,45	3	903.474	286	150	3	128.700	1.032.174
	Diễn Châu					287	0,45	9	2.719.899	287	150	9	387.450	3.107.349
7	Yên Thành					329	0,45	4	1.385.748	329	150	4	197.400	1.583.148
	Yên Thành					327	0,45	8	2.754.648	327	150	8	392.400	3.147.048
8	Quỳnh Lưu	1	0,65	12	18.252	333	0,45	12	4.207.788	334	150	12	601.200	4.827.240
9	Hoàng Mai	-	-	-		99	0,45	12	1.250.964	99	150	12	178.200	1.429.164
10	Thái Hòa					71	0,45	12	897.156	71	150	12	127.800	1.024.956
11	Thanh Chương	13	0,65	12	237.276	220	0,45	11	2.548.260	234	150	11	386.100	3.171.636
	Thanh Chương				-	219	0,45	1	230.607	233	150	1	34.950	265.557
12	Anh Sơn	7	0,65	12	127.764	147	0,45	12	1.857.492	154	150	12	277.200	2.262.456
13	Tân Kỳ	1	0,65	12	18.252	148	0,45	12	1.870.128	149	150	12	268.200	2.156.580
14	Nghĩa Đàn	8	0,65	12	146.016	174	0,45	12	2.198.664	182	150	12	327.600	2.672.280
15	Quỳ Hợp	107	0,65	1	162.747	100	0,45	1	105.300	207	150	1	31.050	299.097
	Quỳ Hợp	106	0,65	1	161.226	100	0,45	1	105.300	206	150	1	30.900	297.426
	Quỳ Hợp	109	0,65	1	165.789	102	0,45	1	107.406	211	150	1	31.650	304.845

	Quỹ Hợp	109	0,65	9	1.492.101	103	0,45	9	976.131	212	150	9	286.200	2.754.432
16	Quỹ Châu	66	0,65	12	1.204.632	18	0,45	12	227.448	84	150	12	151.200	1.583.280
17	Quế Phong	87	0,65	12	1.221.480	17	0,45	12	214.812	104	150	12	187.200	1.623.492
18	Con Cuông	75	0,65	8	912.600	16	0,45	8	134.784	91	150	8	109.200	1.156.584
	Con Cuông	74	0,65	4	450.216	16	0,45	4	67.392	90	150	4	54.000	571.608
19	Tương Dương	93	0,65	12	1.305.720	42	0,45	12	530.712	135	150	12	243.000	2.079.432
20	Kỳ Sơn	179	0,65	12	3.267.108	12	0,45	12	151.632	191	150	12	343.800	3.762.540
Tổng cộng					10.891.179				37.840.608				6.541.050	55.272.837

